TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH THƯỢNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 06-3-2020
Về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Khanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Lan

2. Ông Võ Minh Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Danh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng: Không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Trong ngày 06 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2020/TLST- HNGĐ, ngày 16 tháng 01 năm 2020 về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2020/QĐXX-HNGĐ, ngày 14 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 25 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Ấp MK A, xã MT, huyện U, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1982.

Địa chỉ: ấp MK, xã MT, huyện U, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/01/2020 và các lời khai tại trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Văn Tr (sau đây gọi tắt chị T, anh Tr) đăng ký kết hôn tại UBND xã Minh Thuận, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang vào ngày 20/7/2010. Vợ chồng chung sống đến năm 2011 thì phát

sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thành, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên đã ly thân từ năm 2014 đến nay. Nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc, chị T yêu cầu được ly hôn với anh Tr.

Về con chung: Chị T và anh Tr có 01 người con chung tên Nguyễn Thúy Vi, sinh ngày 03/5/2010 (hiện anh Tr đang nuôi dưỡng). Vợ chồng ly hôn chị T đồng ý để anh Tr tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Chị T không cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn Tr vắng mặt tại phiên tòa.

Tại bản tự khai ngày 06/02/2020 bị đơn anh Tr trình bày: Anh Tr và chị T chung sống với nhau có được 01 người con chung, sau đó chị T tự ý bỏ nhà ra đi bỏ con lại cho anh Tr nuôi dưỡng.

Nay chị T xin ly hôn anh Tr không có ý kiến, yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung.

Những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ:

Nguyên đơn cung cấp: Bản sao sổ hộ khẩu và giấy chứng minh nhân dân tên Lê Thị T; bản sao giấy chứng nhận kết hôn của chị T và anh Tr.

Bị đơn cung cấp: Bản tự khai ngày 06/02/2020 của anh Nguyễn Văn Tr; Bản trình bày nguyện vọng của cháu Nguyễn Thúy Vi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. **Về thủ tục tố tụng:** Bị đơn anh Nguyễn Văn Tr được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia xét xử nhưng vắng mặt không có lý do. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Tr không có yêu cầu phản tố. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. **Về hôn nhân:**

Hôn nhân giữa chị T và anh Tr là hợp pháp. Tại phiên tòa chị T trình bày lý do xin ly hôn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên đã ly thân từ năm 2014 đến nay. Tại bản tự khai ngày 06/02/2020 anh Tr cũng không có ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của chị T, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Xét thấy, chị T và anh Tr ly thân đã lâu nhưng không thể hàn gắn. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã phân tích, động viên hàn gắn nhưng chị T kiên quyết xin ly hôn, cho thấy tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh Tr không còn, nếu tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không

đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX thống nhất cho chị T được ly hôn với anh Tr.

[3]. **Về con chung:** Chị T và anh Tr có 01 người con chung tên Nguyễn Thúy Vi. Tại bản tự khai ngày 06/02/2020 con chung chị T và anh Tr có nguyện vọng được sống với cha. Tại phiên tòa chị T đồng ý để anh Tr tiếp tục nuôi con chung. Do đó, HĐXX thống nhất giao con chung tên Nguyễn Thúy Vi cho anh Tr tiếp tục nuôi dưỡng. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[4]. **Về chia tài sản chung:** Chị T và anh Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét.

[5] **Về án phí:** Chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu số 0003204 ngày 14/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng.

***Vì các lẽ trên*,**

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị T với anh Nguyễn Văn Tr.

2. Về con chung: Giao con chung của chị T và anh Tr tên Nguyễn Thúy Vi, sinh ngày 03/5/2010 cho anh Tr tiếp tục nuôi dưỡng. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị T có quyền và nghĩa vụ tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không ai có quyền cản trở.

3. Về chia tài sản chung: Chị T và anh Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét.

4. Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu số 0003204 ngày 14/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2

Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự"./.

Nơi nhận:

- *Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;*
- *Viện kiểm sát ND huyện U Minh Thượng;*
- *Chi cục Thi hành án DS huyện U Minh Thượng;*
- *UBND xã nơi đăng ký kết hôn;*
- *Đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Tuấn Khanh